
Bản án số: 11/2020/ DSST
Ngày 29/06/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Nhật

- Hội thẩm nhân dân: 1/ - Ông Trần Minh Hoàng

2/ - Ông Ngô rô Be

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân – Thư

Ký Tòa án Nhân Dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong ngày 29 tháng 06 năm 2020. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2020/ TLST- DS ngày 12 tháng 02 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST- DS ngày 05 tháng 06 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phùng Thanh H**, sinh năm: 1969 (có mặt)

Địa chỉ: tổ 7, ấp B T, xã B T, huyện T S, tỉnh An Giang

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1949 (vắng mặt)

Ông **Phan Văn S** (vắng mặt)

Anh **Phan Út N**, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T T, xã T H, huyện T H, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Phùng Thanh H trình bày: Nguyên vào ngày 11/04/2018 vợ chồng bà Nguyễn Thị K, ông Phan Văn S cùng con trai là anh Phan Út N có đến nhà tôi vay số tiền số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 3%/1 tháng, lúc vay thì bà Nguyễn Thị K có làm biên nhận nợ với tôi vào ngày 11/04/2018, mục đích vợ chồng bà K, ông S và anh Út N vay tiền của tôi là để trả nợ Ngân hàng. Vợ chồng bà K, ông S, anh Út N hứa trả nợ cho tôi là sau 30 ngày kể từ ngày vay, sẽ trả hết nợ gốc và lãi cho tôi. Mặt khác vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K, anh Phan Út N có mua thiếu tiền phân bón, thuốc trừ sâu của tôi nhiều lần, đến ngày 10/11/2017 hai bên có ngồi lại tính toán nợ với nhau thì vợ chồng ông S, bà K, anh Út N nợ tôi số tiền phân bón thuốc trừ sâu tổng cộng số tiền 87.000.000đ (tám mươi bảy triệu đồng), thỏa thuận lãi suất chậm trả là 2%/tháng, giữa hai bên có làm biên nhận vào ngày 10/11/2017, vợ chồng ông S, bà K, anh Út N có hứa sau khi thu hoạch xong vụ lúa Hè – Thu năm 2018 sẽ thanh toán tiền nợ phân bón thuốc trừ sâu cho tôi nhưng đến ngày 11/05/2018 thì vợ chồng ông S, bà K, anh Út N có trả nợ gốc tiền phân bón, thuốc trừ sâu cho tôi số tiền là 87.000.000đ (tám mươi bảy triệu đồng) và 113.000.000đ (một trăm mười ba triệu đồng) tiền nợ vay cho tôi. Do đó vợ chồng ông S, bà K, anh Út N còn nợ lại tôi tiền vay là 187.000.000đ (một trăm tám mươi bảy triệu đồng).

Đến thời hạn thanh toán nợ thì vợ chồng ông S, bà K, anh Út N vẫn không có đóng lãi và trả nợ gốc cho tôi mặc dù tôi có đến nhà vợ chồng ông S, bà K, anh Út N đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng ông S, bà K, anh Út N chỉ hứa mà không thực hiện việc trả nợ.

Nay tại phiên tòa, tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, tôi không yêu cầu anh Phan Út N trả cho tôi nợ gốc tiền vay là 187.000.000đ (một trăm tám mươi bảy triệu đồng). Tôi chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị K và chồng là ông Phan Văn S có nghĩa vụ liên đới trả nợ tiền vay cho tôi số tiền gốc là 187.000.000đ (một trăm tám mươi bảy triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K, anh Phan Út N cùng trình bày: vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K, anh Phan Út N vắng mặt không lý do nên không thể trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền:** Đây là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS năm 2015. Mặt khác đây là vụ kiện dân sự không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS năm 2015.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K, anh Phan Út N với tư cách là bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K, anh Phan Út N vắng mặt không lý do, trước đó Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K, anh Phan Út N, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà bị đơn không có yêu cầu phản tố vắng mặt thì Tòa án tiến hành xử vắng mặt họ”. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K, anh Phan Út N là phù hợp theo quy định pháp luật.

Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa ông Phùng Thanh H với vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K, anh Phan Út N là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản”.

Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả

cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Phùng Thanh H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông H không yêu cầu anh Phan Út N cùng trả nợ với vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K theo đơn khởi kiện trả cho ông H số tiền gốc nợ vay là 187.000.000đ (một trăm tám mươi bảy triệu đồng). Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của ông H là có cơ sở chấp nhận phù hợp theo quy định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định:

Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút.

Chính vì vậy Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông H đã rút.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Phùng Thanh H yêu cầu bà Nguyễn Thị K và chồng là ông Phan Văn S có nghĩa vụ liên đới trả nợ tiền vay cho ông H số tiền gốc là 187.000.000đ (một trăm tám mươi bảy triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Bởi vì ông H có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị K, ông Phan Văn S cùng con trai là anh Phan Út N vay số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) vào ngày 11/4/2018, lúc vay thì bà K có làm biên nhận nợ với ông H vào ngày 11/4/2018, lãi suất thỏa thuận giữa hai bên là 3%/01 tháng, mục đích vay là để trả nợ ngân hàng, thời hạn trả nợ là sau 30 ngày kể từ ngày vay phải trả hết nợ gốc và lãi. Mặt khác vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K, anh Phan Út N có mua thiếu tiền phân bón thuốc trừ sâu của ông H nhiều lần, đến ngày 10/11/2017 hai bên có ngồi lại tính toán nợ với nhau thì vợ chồng ông S, bà K, anh Út N nợ ông H số tiền phân bón thuốc trừ sâu tổng cộng số tiền là 87.000.000đ (tám mươi bảy triệu đồng), thỏa thuận lãi suất chậm trả là 2%/tháng, giữa hai bên có làm biên nhận vào ngày 10/11/2017, vợ chồng ông S, bà K, anh Út N có hứa sau khi thu hoạch xong vụ lúa Hè – Thu năm 2018 sẽ thanh toán tiền nợ phân bón thuốc trừ sâu cho ông H nhưng đến ngày 11/05/2018 thì vợ chồng ông S, bà K, anh Út N có trả nợ gốc tiền phân bón, thuốc trừ sâu cho ông H số tiền là 87.000.000đ (tám mươi bảy triệu đồng) và trả nợ 113.000.000đ (một trăm mười ba triệu đồng) tiền nợ vay cho ông H. Do đó vợ chồng

ông S, bà K, anh Út N còn nợ lại ông H tiền vay là 187.000.000đ (một trăm tám mươi bảy triệu đồng). Mặc dù ông H có đến nhà vợ chồng ông S, bà K, anh Út N đòi nợ nhiều lần nhưng đến nay vợ chồng ông S, bà K, anh Út N vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho ông H và được biết mục đích ông S, bà K, anh Út N vay tiền của ông H là lấy tiền để trả nợ ngân hàng, theo khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30....”; theo khoản 1 Điều 30: “vợ, chồng có nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy số tiền mà vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K nợ ông H số tiền gốc là 187.000.000đ (một trăm tám mươi bảy triệu đồng) được coi là nợ chung của vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K.

Nay ông Phùng Thanh H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị K và chồng là ông Phan Văn S có nghĩa vụ liên đới trả nợ tiền vay cho ông H số tiền gốc là 187.000.000đ (một trăm tám mươi bảy triệu đồng) và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật. Lời yêu cầu của ông H phù hợp với Điều 463 và Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Như vậy số tiền lãi trong vụ kiện này tính từ ngày 12/05/2018 đến ngày xét xử hôm nay là ngày 29/06/2020 là 777 ngày cụ thể như sau: $187.000.000đ \times 1,66\% \times 777 \text{ ngày} = 80.398.780đ$ tính tròn là 80.399.000đ (tám mươi triệu ba trăm chín mươi chín nghìn đồng). Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 267.399.000đ (hai trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm chín mươi chín nghìn đồng).

[5] **Về án phí DSST:** Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của ông Phùng Thanh H được chấp nhận nên ông H không phải chịu án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông H số tiền là 9.675.000đ (chín triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003736 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

Buộc vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K phải nộp: $267.399.000đ \times 5\% = 13.369.950đ$ tính tròn là 13.370.000đ (mười ba triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Áp dụng Điều 430, Điều 463, Khoản 1 Điều 468 Bộ Luật Dân Sự năm 2015, Điều 147, Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Thanh H.

3/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phùng Thanh H đã rút.

4/ Buộc bà Nguyễn Thị K và ông Phan Văn S có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phùng Thanh H số tiền vay gốc và lãi là 267.399.000đ (hai trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Phùng Thanh H có đơn yêu cầu Thi hành án nếu vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5/ Về án phí DSST:

- Buộc vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K nộp 13.370.000đ (mười ba triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Phùng Thanh H số tiền là 9.675.000đ (chín triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003736 ngày 10/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định

tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Báo cho ông Phùng Thanh H biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Báo cho vợ chồng ông Phan Văn S, bà Nguyễn Thị K, anh Phan Út N biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Hiệp.
- TAND tỉnh Kiên Giang .
- Chi cục THADS huyện Tân Hiệp.
- Các đương sự.
- Lưu HS.
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quang Nhật